

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Cho quý 1 năm 2010

Đơn vị tính: VND

| Mã số | Chỉ tiêu                                          | 31/03/2010               | 31/12/2009               |
|-------|---------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|       | <b>TÀI SẢN</b>                                    |                          |                          |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                        | <b>2.065.717.796.573</b> | <b>1.665.780.200.562</b> |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>      | <b>251.835.314.926</b>   | <b>159.355.358.482</b>   |
| 111   | 1. Tiền                                           | 171.835.314.926          | 158.355.358.482          |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền                     | 80.000.000.000           | 1.000.000.000            |
| 120   | <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>    | <b>680.788.172.841</b>   | <b>714.418.597.368</b>   |
| 121   | 1. Đầu tư ngắn hạn                                | 689.174.562.789          | 722.201.391.228          |
| 129   | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)          | -8.386.389.948           | -7.782.793.860           |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>           | <b>1.100.172.554.222</b> | <b>780.711.664.999</b>   |
| 131   | 1. Phải thu khách hàng                            | 763.025.944.281          | 449.576.732.182          |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán                        | 55.536.712.541           | 54.680.728.202           |
| 135   | 5. Các khoản phải thu khác                        | 296.648.344.644          | 291.548.170.235          |
| 139   | 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)         | -15.038.447.244          | -15.093.965.620          |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                           | <b>4.809.101.755</b>     | <b>3.507.647.670</b>     |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                                   | 4.809.101.755            | 3.507.647.670            |
| 149   | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)             | 0                        | 0                        |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                   | <b>28.112.652.829</b>    | <b>7.786.932.043</b>     |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                     | 404.522.739              | 234.872.399              |
| 152   | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                        | 8.039.606.365            | 0                        |
| 154   | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước       | 0                        | 0                        |
| 158   | 4. Tài sản ngắn hạn khác                          | 19.668.523.725           | 7.552.059.644            |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                         | <b>1.829.123.111.822</b> | <b>1.834.030.193.492</b> |
| 210   | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>              | <b>57.177.217.463</b>    | <b>43.589.528.162</b>    |
| 218   | 4. Phải thu dài hạn khác                          | 57.177.217.463           | 43.589.528.162           |
| 219   | 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)          | 0                        | 0                        |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                        | <b>408.855.344.594</b>   | <b>395.416.740.672</b>   |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                       | 86.332.354.364           | 82.695.690.602           |
| 222   | - Nguyên giá                                      | 169.214.786.175          | 162.678.085.943          |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | -82.882.431.811          | -79.982.395.341          |
| 227   | 3. Tài sản cố định vô hình                        | 267.513.883.047          | 268.742.151.819          |
| 228   | - Nguyên giá                                      | 280.747.169.431          | 280.712.169.431          |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | -13.233.286.384          | -11.970.017.612          |
| 230   | 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                | 55.009.107.183           | 43.978.898.251           |
| 240   | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                   | <b>7.655.042.500</b>     | <b>7.655.042.500</b>     |
| 241   | - Nguyên giá                                      | 7.655.042.500            | 7.655.042.500            |
| 242   | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 0                        | 0                        |
| 250   | <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>     | <b>1.311.654.234.676</b> | <b>1.358.635.417.265</b> |
| 251   | 1. Đầu tư vào công ty con                         | 210.248.000.000          | 210.248.000.000          |
| 252   | 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh        | 97.728.684.548           | 38.074.432.500           |
| 258   | 3. Đầu tư dài hạn khác                            | 1.006.911.550.128        | 1.113.616.318.099        |
| 259   | 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | -3.234.000.000           | -3.303.333.334           |
| 260   | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                    | <b>43.781.272.589</b>    | <b>28.733.464.893</b>    |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                      | 35.813.493.764           | 20.959.434.206           |
| 262   | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                 | 0                        | 0                        |
| 263   | 3. Ký quỹ bảo hiểm                                | 6.000.000.000            | 6.000.000.000            |
| 268   | 4. Tài sản dài hạn khác                           | 1.967.778.825            | 1.774.030.687            |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                          | <b>3.894.840.908.395</b> | <b>3.499.810.394.054</b> |

|                  |                                        |                                 |                                 |
|------------------|----------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b> |                                        |                                 |                                 |
| 300              | <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                  | <b>1.672.523.493.043</b>        | <b>1.360.742.481.000</b>        |
| 310              | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                  | <b>482.621.786.332</b>          | <b>461.477.693.304</b>          |
| 311              | 1. Vay và nợ ngắn hạn                  | 100.000.000.000                 | 100.000.000.000                 |
| 312              | 2. Phải trả người bán                  | 224.446.615.601                 | 233.894.591.646                 |
| 313              | 3. Người mua trả tiền trước            | 38.644.861.790                  | 40.557.867.554                  |
| 314              | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 52.128.964.462                  | 41.246.879.361                  |
| 315              | 5. Phải trả người lao động             | 0                               | 0                               |
| 319              | 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 67.401.344.479                  | 45.778.354.743                  |
| 320              | 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn         | 0                               | 0                               |
| 330              | <b>II. Nợ dài hạn</b>                  | <b>152.800.000</b>              | <b>154.800.000</b>              |
| 333              | 3. Phải trả dài hạn khác               | 152.800.000                     | 154.800.000                     |
|                  | <b>III. Dự phòng nghiệp vụ</b>         | <b>1.189.748.906.711</b>        | <b>899.109.987.696</b>          |
| 351              | 1 - Dự phòng phí                       | 814.229.090.543                 | 595.143.412.219                 |
| 352              | 2 - Dự phòng toán học                  | 0                               | 0                               |
| 353              | 3 - Dự phòng bồi thường                | 194.023.793.168                 | 141.011.636.374                 |
| 354              | 4 - Dự phòng dao động lớn              | 181.496.023.000                 | 162.954.939.103                 |
| 400              | <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>               | <b>2.222.317.415.352</b>        | <b>2.139.067.913.054</b>        |
| 410              | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>               | <b>2.235.300.331.681</b>        | <b>2.144.442.219.056</b>        |
| 411              | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu           | 755.000.000.000                 | 755.000.000.000                 |
| 412              | 2. Thặng dư vốn cổ phần                | 1.133.484.074.449               | 1.133.484.074.449               |
| 422              | 9. Quỹ dự trữ bắt buộc                 | 30.300.981.698                  | 30.300.981.698                  |
| 419              | 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu      | 0                               | 0                               |
| 420              | 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối  | 316.515.275.534                 | 225.657.162.909                 |
| 421              | 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản   | 0                               | 0                               |
| 430              | <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>  | <b>-12.982.916.329</b>          | <b>-5.374.306.002</b>           |
| 431              | 1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi           | -12.982.916.329                 | -5.374.306.002                  |
| 440              | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>             | <b><u>3.894.840.908.395</u></b> | <b><u>3.499.810.394.054</u></b> |

Ngày 22 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Vũ Thị Dung

Nguyễn Phú Thủy

Lê Văn Thành

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2010

(Dùng cho doanh nghiệp Bảo Hiểm)

Đơn vị tính: đồng VND

| CHỈ TIÊU                                                                                    | MÃ SỐ     | Lũy Kế                 | Quý 1/2010             |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------|------------------------|
| 1                                                                                           | 2         | 3                      | 4                      |
| 1. Thu phí bảo hiểm                                                                         | 01        | 706.346.060.900        | 706.346.060.900        |
| 3. Các khoản giảm trừ                                                                       | 03        | 88.309.930.990         | 88.309.930.990         |
| 4. Tăng (giảm) dự phòng phí, dự phòng toán học                                              | 08        | 219.085.678.324        | 219.085.678.324        |
| 5. Thu hoa hồng nhượng tái Bảo Hiểm                                                         | 09        | 13.840.904.057         | 13.840.904.057         |
| 6. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm                                                   | 10        | 27.399.584             | 27.399.584             |
| <b>7. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm<br/>(14 = 01 - 03 +/- 08 + 09 + 10)</b> | <b>14</b> | <b>412.818.755.227</b> | <b>412.818.755.227</b> |
| 8. Chi bồi thường bảo hiểm, trả tiền bảo hiểm                                               | 15        | 201.012.572.329        | 201.012.572.329        |
| 10. Các khoản giảm trừ                                                                      | 17        | 25.257.585.504         | 25.257.585.504         |
| <b>11. Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại<br/>(21 = 15 - 17)</b>                     | <b>21</b> | <b>175.754.986.825</b> | <b>175.754.986.825</b> |
| 12. Chi bồi thường từ dự phòng dao động lớn                                                 | 22        | -                      | -                      |
| 13. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường                                                         | 23        | 53.012.156.794         | 53.012.156.794         |
| 14. Số trích dự phòng dao động lớn trong năm                                                | 24        | 18.541.083.897         | 18.541.083.897         |
| 15. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm                                                  | 25        | 43.950.814.937         | 43.950.814.937         |
| <b>16. Tổng chi trực tiếp hoạt động KDBH<br/>(41 = 21 - 22 +/- 23 + 24 + 25)</b>            | <b>41</b> | <b>291.259.042.453</b> | <b>291.259.042.453</b> |
| <b>17. Lợi nhuận gộp hoạt động KDBH (42 = 14 - 41)</b>                                      | <b>42</b> | <b>121.559.712.774</b> | <b>121.559.712.774</b> |
| 18. Chi phí bán hàng                                                                        | 43        | -                      | -                      |
| 19. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                            | 44        | 121.444.436.751        | 121.444.436.751        |
| <b>20. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm<br/>(45 = 42 - 43 - 44)</b>            | <b>45</b> | <b>115.276.023</b>     | <b>115.276.023</b>     |
| 21. Doanh thu hoạt động tài chính                                                           | 46        | 100.974.789.889        | 100.974.789.889        |
| 22. Chi hoạt động tài chính                                                                 | 47        | 10.041.885.326         | 10.041.885.326         |
| 23. Lợi nhuận hoạt động tài chính (51 = 46 - 47)                                            | 51        | 90.932.904.563         | 90.932.904.563         |
| 24. Thu nhập hoạt động khác                                                                 | 52        | 66.113.799             | 66.113.799             |
| 25. Chi phí hoạt động khác                                                                  | 53        | (11.706.798)           | (11.706.798)           |
| 26. Lợi nhuận hoạt động khác (54 = 52 - 53)                                                 | 54        | 77.820.597             | 77.820.597             |
| <b>27. Tổng lợi nhuận kế toán (55 = 45 + 51 + 54)</b>                                       | <b>55</b> | <b>91.126.001.183</b>  | <b>91.126.001.183</b>  |
| 32. Thuế TNDN phải nộp                                                                      | 60        | 3.925.696.967          | 3.925.696.967          |
| <b>33. Lợi nhuận sau thuế TNDN (61 = 55 - 58 - 60)</b>                                      | <b>61</b> | <b>87.200.304.216</b>  | <b>87.200.304.216</b>  |

TP.HCM, Ngày 22 tháng 04 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ thị Dung

Nguyễn Phú Thủy

Lê Văn Thành

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho quý 1 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu                                                                           | Mã số     | Năm 2010 - Quý 1        | Năm 2009                |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                  |           |                         |                         |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                     | <b>01</b> | <b>91.126.001.183</b>   | <b>172.798.671.861</b>  |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                 |           |                         |                         |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                    | 02        | 4.250.543.992           | 15.593.038.156          |
| - Các khoản dự phòng                                                               | 03        | 291.173.181.769         | 54.672.063.714          |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                | 04        | -                       | (13.472.063.722)        |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                      | 05        | (97.937.710.711)        | (180.194.006.918)       |
| - Chi phí lãi vay                                                                  | 06        | -                       | 6.113.693.333           |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>            | <b>08</b> | <b>288.612.016.233</b>  | <b>55.511.396.424</b>   |
| - Tăng giảm các khoản phải thu                                                     | 09        | (342.715.580.965)       | (137.798.718.992)       |
| - Tăng giảm hàng tồn kho                                                           | 10        | (1.301.454.085)         | (1.206.278.668)         |
| - Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11        | 24.412.827.842          | 147.470.251.073         |
| - Tăng giảm Chi phí trả trước                                                      | 12        | (15.036.326.898)        | (11.709.862.953)        |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                              | 13        | -                       | (6.113.693.333)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                | 14        | (3.268.734.814)         | (20.209.442.975)        |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                            | 15        | 2.296.248.795           | 757.005.747.859         |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                            | 16        | (9.253.206.127)         | (870.677.210.331)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                               | <b>20</b> | <b>(56.254.210.019)</b> | <b>(87.727.811.896)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                     |           |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                  | 21        | (17.689.147.914)        | (212.374.487.768)       |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác               | 22        | 5.000.000               | 432.154.130             |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 23        | (102.392.739.640)       | (1.901.205.397.346)     |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                    | 24        | 242.861.770.365         | 1.862.819.487.805       |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                         | 25        | (91.588.198.900)        | (152.599.712.929)       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                     | 26        | 31.730.775.291          | 138.935.404.852         |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                             | 27        | 85.806.707.261          | 263.207.691.604         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                   | <b>30</b> | <b>148.734.166.463</b>  | <b>(784.859.652)</b>    |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                 |           |                         |                         |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                            | 33        | -                       | 100.000.000.000         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                         | 36        | -                       | (90.600.000.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                | <b>40</b> | <b>-</b>                | <b>9.400.000.000</b>    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>                                   | <b>50</b> | <b>92.479.956.444</b>   | <b>(79.112.671.548)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (60)</b>                                        |           | <b>159.355.358.482</b>  | <b>224.995.966.308</b>  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                            | 61        | -                       | 13.472.063.722          |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>                                 | <b>70</b> | <b>251.835.314.926</b>  | <b>159.355.358.482</b>  |

Ngày 22 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Vũ Thị Dung

Nguyễn Phú Thủy

Le Văn Thành

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho quý 1 năm 2010*

### **I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 27GP/KDBH ngày 08 tháng 09 năm 2004 do Bộ Tài Chính cấp.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là: Bảo hiểm phi nhân thọ và đầu tư tài chính.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh:**

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty:

- Kinh doanh bảo hiểm
- Kinh doanh tái bảo hiểm
- Giám định tổn thất
- Các hoạt động đầu tư tài chính
- Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ theo giấy phép thành lập là: 1.100.000.000.000 đồng, đã góp 755.000.000.000 đồng

### **II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

#### **1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### **III Chế độ kế toán áp dụng**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm ban hành theo Quyết định số 1296/TC/QĐ/CĐKT ngày 31/12/1996, Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

#### **2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Tổng công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### **IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam**

Tổng Công ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
*Cho quý 1 năm 2010*

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

|                                                                                                            | <b>31/03/2010</b>        | <b>31/12/2009</b>        |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                                            | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| <b>1. TIỀN</b>                                                                                             | <b>171.835.314.926</b>   | <b>158.355.358.482</b>   |
| - Tiền mặt tồn quỹ                                                                                         | 11.574.110.773           | 11.971.395.528           |
| - Tiền gửi ngân hàng                                                                                       | 155.415.893.671          | 145.683.962.954          |
| - Tiền đang chuyển                                                                                         | 4.845.310.482            | 700.000.000              |
| <b>2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN</b>                                                   | <b>1.992.442.407.517</b> | <b>2.073.054.014.633</b> |
| 2.1- Đầu tư tài chính ngắn hạn:                                                                            | 680.788.172.841          | 714.418.597.368          |
| 2.2 Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn                                                                      | 1.311.654.234.676        | 1.358.635.417.265        |
| - Đầu tư vào công ty con                                                                                   | 210.248.000.000          | 210.248.000.000          |
| - Đầu tư vào đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát                                                              | 97.728.684.548           | 38.074.432.500           |
| - Đầu tư dài hạn khác                                                                                      | 1.006.911.550.128        | 1.113.616.318.099        |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                                                                         | -3.234.000.000           | -3.303.333.334           |
| <b>3. CÔNG NỢ PHẢI THU</b>                                                                                 | <b>1.100.172.554.222</b> | <b>780.711.664.999</b>   |
| - Phải thu khách hàng                                                                                      | 763.025.944.281          | 449.576.732.182          |
| - Trả trước cho người bán                                                                                  | 55.536.712.541           | 54.680.728.202           |
| - Các khoản phải thu khác:                                                                                 | 296.648.344.644          | 291.548.170.235          |
| - Dự phòng phải thu khó đòi                                                                                | -15.038.447.244          | -15.093.965.620          |
| <b>4. HÀNG TỒN KHO</b>                                                                                     |                          |                          |
| <i>Ấn chỉ, ấn phẩm</i>                                                                                     | 4.809.101.755            | 3.507.647.670            |
| <b>5. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC</b>                                                                            |                          |                          |
| Phải thu về đầu tư tài chính                                                                               | 57.177.217.463           | 43.589.528.162           |
| <b>6. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH</b><br><b>(Xem tại phụ lục số 1)</b> |                          |                          |
| <b>7. CHI PHI XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG</b>                                                                 | 55.009.107.183           | 43.978.898.251           |
| <b>8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN</b>                                                                        | 35.813.493.764           | 20.959.434.206           |
| <b>9. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC</b>                                                                             | 1.967.778.825            | 1.774.030.687            |
| <b>10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC</b>                                                  | <b>363.091.477.391</b>   | <b>274.452.459.200</b>   |
| Vay ngắn hạn                                                                                               | 100.000.000.000          | 100.000.000.000          |
| Phải trả cho người bán                                                                                     | 224.446.615.601          | 233.894.591.646          |
| Người mua trả tiền trước                                                                                   | 38.644.861.790           | 40.557.867.554           |
| <b>11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC</b>                                                             | 52.128.964.462           | 41.246.879.361           |
| <b>12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC</b>                                                                | 67.401.344.479           | 45.778.354.743           |
| <b>13. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ</b>                                                                              | <b>1.189.748.906.711</b> | <b>899.109.987.696</b>   |
| - Dự phòng phí bảo hiểm                                                                                    | 814.229.090.543          | 595.143.412.219          |

|                                |                 |                 |
|--------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Dự phòng bồi thường bảo hiểm | 194.023.793.168 | 141.011.636.374 |
| - Dự phòng dao động lớn        | 181.496.023.000 | 162.954.939.103 |

**14. VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
(Chi tiết xem tại phụ lục số 2)

|                                                              | <b>Năm 2010 - Luỹ Kế<br/>VND</b> | <b>Năm 2010 - Quý 1<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|
| <b>15. DOANH THU</b>                                         |                                  |                                 |
| <b>15.1 Doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>          |                                  |                                 |
| - Doanh thu bảo hiểm                                         | 706.346.060.900                  | 706.346.060.900                 |
| - Các khoản giảm trừ                                         | 88.309.930.990                   | 88.309.930.990                  |
| <i>Chuyển phí nhượng tái</i>                                 | 81.629.571.554                   | 81.629.571.554                  |
| <i>Hoàn phí &amp; giảm phí</i>                               | 6.680.359.436                    | 6.680.359.436                   |
| - Tăng giảm dự phòng phí                                     | 219.085.678.324                  | 219.085.678.324                 |
| - Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm                           | 13.840.904.057                   | 13.840.904.057                  |
| - Thu khác hoạt động kinh doanh                              | 27.399.584                       | 27.399.584                      |
| <b>Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>         | <b>412.818.755.227</b>           | <b>412.818.755.227</b>          |
| <b>15.2. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                   | <b>100.974.789.889</b>           | <b>100.974.789.889</b>          |
| <b>16. CHI PHÍ KINH DOANH BẢO HIỂM</b>                       |                                  |                                 |
| - Chi bồi thường bảo hiểm                                    | 201.012.572.329                  | 201.012.572.329                 |
| - Các khoản giảm trừ                                         | 25.257.585.504                   | 25.257.585.504                  |
| - Tăng, giảm dự phòng bồi thường                             | 53.012.156.794                   | 53.012.156.794                  |
| - Số trích dự phòng dao động lớn trong năm                   | 18.541.083.897                   | 18.541.083.897                  |
| - Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm                     | 43.950.814.937                   | 43.950.814.937                  |
| <b>17. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                      | <b>121.444.436.751</b>           | <b>121.444.436.751</b>          |
| <b>18. Chi phí hoạt động tài chính</b>                       | <b>10.041.885.326</b>            | <b>10.041.885.326</b>           |
| <b>19. Chi phí hoạt động khác</b>                            | <b>-11.706.798</b>               | <b>-11.706.798</b>              |
| <b>20. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ</b> |                                  |                                 |
| Lợi nhuận Kế toán                                            | 91.126.001.183                   | 91.126.001.183                  |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia loại ra khỏi thu nhập chịu thuế  | 59.798.246.048                   | 59.798.246.048                  |
| Lợi nhuận chịu thuế                                          | 31.327.755.135                   | 31.327.755.135                  |
| Thuế TNDN phải nộp (25% x 50%)                               | 3.925.696.967                    | 3.925.696.967                   |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP.HCM, Ngày 22 tháng 04 năm 2010  
Tổng Giám đốc

Vũ Thị Dung

Nguyễn Phú Thủy

Lê Văn Thành

|     | Khoản mục                       | Nhà cửa, vật kiến trúc | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Máy móc, thiết bị | Dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Cộng TSCĐ Hữu hình | TSCĐ vô hình    | Tổng cộng       |
|-----|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------|--------------------|-----------------|-----------------|
| I   | NGUYÊN GIÁ TSCĐ                 |                        |                                 |                   |                 |                    |                    |                 |                 |
| 1   | Số dư đầu năm                   | 96.336.150.752         | 37.198.111.498                  | 48.968.095        | 24.880.016.085  | 4.214.839.513      | 162.678.085.943    | 280.712.169.431 | 443.390.255.374 |
| 2   | Số tăng trong kỳ                | 24.140.000             | 6.757.227.892                   | 0                 | 615.269.373     | 0                  | 7.396.637.265      | 35.000.000      | 7.431.637.265   |
|     | Trong đó:                       |                        |                                 |                   |                 |                    |                    |                 |                 |
|     | Mua trong năm                   | 0                      | 6.002.175.619                   |                   | 500.593.363     | 0                  | 6.502.768.982      | 35.000.000      | 6.537.768.982   |
|     | Đầu tư XDCB hoàn thành          | 24.140.000             |                                 |                   | 97.030.000      |                    | 121.170.000        |                 | 121.170.000     |
|     | Điều chuyển nội bộ              |                        | 755.052.273                     |                   | 17.646.010      |                    | 772.698.283        |                 | 772.698.283     |
|     | Tăng khác                       |                        |                                 |                   |                 |                    | 0                  |                 | 0               |
| 3   | Số giảm trong kỳ                | 0                      | 755.052.273                     | 0                 | 104.884.760     | 0                  | 859.937.033        | 0               | 859.937.033     |
|     | Trong đó:                       |                        |                                 |                   |                 |                    |                    |                 |                 |
|     | Chuyển sang bất động sản đầu tư |                        |                                 |                   |                 |                    | 0                  | 0               | 0               |
|     | Thanh lý, nhượng bán            |                        |                                 |                   | 87.238.750      |                    | 87.238.750         | 0               | 87.238.750      |
|     | Điều chuyển nội bộ              |                        | 755.052.273                     |                   | 17.646.010      |                    | 772.698.283        | 0               | 772.698.283     |
|     | Giảm khác                       |                        |                                 |                   |                 |                    | 0                  |                 | 0               |
| 4   | Số dư cuối năm                  | 96.360.290.752         | 43.200.287.117                  | 48.968.095        | 25.390.400.698  | 4.214.839.513      | 169.214.786.175    | 280.747.169.431 | 449.961.955.606 |
| II  | GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ          |                        |                                 |                   |                 |                    |                    |                 |                 |
| 1   | Số dư đầu năm                   | 27.197.204.077         | 28.318.611.799                  | 40.063.092        | 21.406.858.385  | 3.019.657.988      | 79.982.395.341     | 11.970.017.612  | 91.952.412.953  |
| 2   | Khấu hao tăng trong năm         | 1.373.840.503          | 1.556.109.213                   | 846.305           | 496.218.527     | 170.359.195        | 3.597.373.743      | 1.263.268.772   | 4.860.642.515   |
|     | Trong đó:                       |                        |                                 |                   |                 |                    |                    |                 |                 |
|     | Khấu hao trong năm              | 1.373.840.503          | 954.853.012                     | 846.305           | 487.376.205     | 170.359.195        | 2.987.275.220      | 1.263.268.772   | 4.250.543.992   |
|     | Tăng do điều chuyển nội bộ      |                        | 601.256.201                     |                   | 8.842.322       |                    | 610.098.523        |                 | 610.098.523     |
|     | Tăng khác                       |                        |                                 |                   |                 |                    | 0                  |                 | 0               |
| 3   | Khấu hao giảm trong năm         | 0                      | 601.256.201                     | 0                 | 96.081.072      | 0                  | 697.337.273        | 0               | 697.337.273     |
|     | Trong đó:                       |                        |                                 |                   |                 |                    |                    |                 |                 |
|     | Chuyển sang bất động sản đầu tư |                        |                                 |                   |                 |                    | 0                  |                 | 0               |
|     | Thanh lý, nhượng bán            |                        |                                 |                   | 87.238.750      |                    | 87.238.750         | 0               | 87.238.750      |
|     | Giảm do điều chuyển nội bộ      |                        | 601.256.201                     |                   | 8.842.322       |                    | 610.098.523        | 0               | 610.098.523     |
|     | Giảm khác                       |                        |                                 |                   |                 |                    | 0                  | 0               | 0               |
| 4   | Số dư cuối năm                  | 28.571.044.580         | 29.273.464.811                  | 40.909.397        | 21.806.995.840  | 3.190.017.183      | 82.882.431.811     | 13.233.286.384  | 96.115.718.195  |
| III | GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ        |                        |                                 |                   |                 |                    |                    |                 |                 |
|     | Tại ngày đầu năm                | 69.138.946.675         | 8.879.499.699                   | 8.905.003         | 3.473.157.700   | 1.195.181.525      | 82.695.690.602     | 268.742.151.819 | 351.437.842.421 |
|     | Tại ngày cuối năm               | 67.789.246.172         | 13.926.822.306                  | 8.058.698         | 3.583.404.858   | 1.024.822.330      | 86.332.354.364     | 267.513.883.047 | 353.846.237.411 |

**Phụ lục 2**

**14. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**14.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

|                                     | Vốn góp         | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự trữ bắt buộc | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |
|-------------------------------------|-----------------|----------------------|-----------------------|---------------------|-------------------------------|-----------------------------------|
| A                                   | 1               | 2                    | 3                     | 4                   | 5                             | 6                                 |
| - Số dư đầu năm nay                 | 755.000.000.000 | 1.133.484.074.449    | -                     | 30.300.981.698      | -                             | 225.657.162.909                   |
| - Tăng vốn trong kỳ                 | -               | -                    |                       | -                   |                               |                                   |
| - Lợi nhuận tăng trong kỳ           |                 |                      |                       |                     |                               | 91.126.001.183                    |
| - ĐC Lợi nhuận tăng năm trước       |                 |                      |                       |                     |                               | -                                 |
| - Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2009 |                 |                      |                       |                     |                               | -                                 |
| - Phân phối quỹ                     |                 |                      |                       |                     |                               |                                   |
| - Chi các khoản từ LN sau thuế      |                 |                      |                       |                     |                               | (267.888.558)                     |
| - Số dư cuối kỳ                     | 755.000.000.000 | 1.133.484.074.449    | -                     | 30.300.981.698      | -                             | 316.515.275.534                   |

**14.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu**

Đơn vị tính: 1000.000 đồng

|                               | Năm nay        |                    |                    |
|-------------------------------|----------------|--------------------|--------------------|
|                               | Tổng số        | Vốn cổ phần thường | Vốn cổ phần ưu đãi |
| Vốn đầu tư của Nhà nước       | 382.788        | 382.788            |                    |
| Vốn góp ( cổ đông thành viên) | 372.212        | 372.212            |                    |
| Cổ phiếu ngân quỹ(*)          |                |                    |                    |
| <b>Cộng</b>                   | <b>755.000</b> | <b>755.000</b>     | <b>-</b>           |